

**THÔNG BÁO TUYỂN SINH HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026 (DỰ KIẾN) –  
ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI (DNTU)**

**THÔNG TIN**

**Về việc tuyển sinh hệ Đại học Chính quy năm 2026 (Dự kiến)**

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai (DNTU) thông báo tuyển sinh hệ Đại học Chính quy năm 2026 (dự kiến) như sau:



## **4 SAO UPM**

**Đạt chứng nhận 4 sao UPM về tổng thể  
các mặt hoạt động của nhà trường  
theo định hướng ứng dụng**

---



## **TOP 10**

**Thuộc top 10 các tổ chức Nghiên cứu  
và Đào tạo của Việt Nam  
trong Bảng xếp hạng Nature Index năm 2025**

---

# 04

## PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

- ✓ Xét điểm thi tốt nghiệp THPT
- ✓ Xét kết quả học bạ THPT
- ✓ Xét kết quả thi ĐGNL-TP.HCM
- ✓ Xét tuyển thẳng theo quy chế của bộ GD&ĐT



**HOTLINE: 0986 39 7733 - 0904 39 7733**

### 1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Đối tượng:

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của pháp luật.

- Điều kiện dự tuyển:

+ Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

- + Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- + Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Đối với thí sinh khuyết tật, bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.
- Đối tượng ưu tiên và tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT).

## **2. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)**

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng đăng ký theo quy định của Bộ GD&ĐT;
- Phương thức 2: Xét kết quả thi Đánh giá năng lực Đại học Quốc gia HCM;
- Phương thức 3: Xét điểm thi tốt nghiệp THPT;
- Phương thức 4: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ).

## **3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

- Ngưỡng đầu vào: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Nhà trường thực hiện theo các quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và Quy chế tuyển sinh đại học. Nhà trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào căn cứ theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ GDĐT ban hành và căn cứ theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2026;
- Điểm trúng tuyển (ĐTT) = Tổng điểm (Môn chung + Môn 2 + Môn 3) + Điểm UT (nếu có);
- Không có sự phân biệt giữa các tổ hợp.

## **4. Chỉ tiêu tuyển sinh**

<b>STT</b>	<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Ngành học</b>	<b>Số lượng tuyển sinh</b>
1	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	80
2	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	120

<b>STT</b>	<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Ngành học</b>	<b>Số lượng tuyển sinh</b>
3	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	150
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	125
5	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	30
6	Đại học	7480107	Trí tuệ nhân tạo	30
7	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100
8	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	120
9	Đại học	7210408	Nghệ thuật số	35
10	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	65
11	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	40
12	Đại học	7340301	Kế toán	150
13	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100
14	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200
15	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	85
16	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	60
17	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	85
18	Đại học	7720301	Điều dưỡng	250

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Số lượng tuyển sinh
19	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	80
20	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	230
21	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	120
22	Đại học	7310608	Đông phương học	60

### 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường

STT	Ngành học	Mã ngành	Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ Robot & Tự động hóa công nghiệp Cơ điện tử công nghiệp	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Anh
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Tự động hóa & điều khiển thông minh Công nghệ IoT – Hệ thống nhúng	A04: Toán, Vật lý, Địa lý C04: Toán, Văn, Địa lý
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ ô tô Điện và Hybrid Công nghệ Chẩn đoán, bảo dưỡng ô tô công nghệ cao	D01: Toán, Văn, Anh D09: Toán, Lịch sử, Anh D10: Toán, Địa lý, Anh
4	Công nghệ thông tin	7480201		X01: Toán, Văn, GD KT&PL
5	Kỹ thuật phần mềm	7480103		X02: Toán, Văn, Tin học
6	Trí tuệ nhân tạo	7480107		X03: Toán, Văn,

STT	Ngành học	Mã ngành	Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển
				<p>Công nghệ công nghiệp</p> <p>X05: Toán, Vật lý, GD KT&amp;PL</p> <p>X21: Toán, Địa lý, GD KT&amp;PL</p>
7	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Digital Marketing Truyền thông - Quan hệ công chúng	<p>C00: Văn, Lịch sử, Địa lý</p> <p>C01: Văn, Toán, Vật lý</p> <p>C02: Văn, Toán, Hóa học</p> <p>C04: Toán, Văn, Địa lý</p>
8	Thiết kế đồ họa	7210403		<p>D01: Văn, Toán, Anh</p> <p>D11: Văn, Anh, Lý</p>
9	Nghệ thuật số	7210408		<p>D14: Văn, Lịch sử, Anh</p> <p>D15: Văn, Địa lý, Anh</p> <p>X01: Toán, Văn, GD KT&amp;PL</p> <p>X03: Toán, Văn, Công nghệ công nghiệp</p> <p>X70: Văn, Lịch sử, GD KT&amp;PL</p> <p>X74: Văn, Địa lý, GD KT&amp;PL</p> <p>X78: Văn, GD</p>

STT	Ngành học	Mã ngành	Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển
				KT&PL, Anh X79: Văn, Tin học, Anh
10	Công nghệ thực phẩm	7540101	Chế biến Thực phẩm & Quản lý sản xuất An toàn & Kiểm định chất lượng Thực phẩm	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A07: Toán, Lịch sử, Địa lý C04: Toán, Văn, Địa lý B00: Toán, Hóa học, Sinh học B08: Toán, Sinh học, Anh D01: Văn, Toán, Anh D09: Toán, Lịch sử, Anh D10: Toán, Địa lý, Anh X03: Toán, Văn, Công nghệ công nghiệp X04: Toán, Văn, Công nghệ nông nghiệp X13: Toán, Sinh học, GD KT&PL X14: Toán, Sinh học, Tin học X21: Toán, Địa lý,
11	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Môi trường và Phát triển bền vững An toàn, sức khỏe và môi trường	

STT	Ngành học	Mã ngành	Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển
				GD KT&PL
12	Kế toán	7340301	Kế toán số Kế toán doanh nghiệp Kế toán Kiểm toán	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Anh
13	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính số Tài chính - Ngân hàng	A07: Toán, Lịch sử, Địa lý
14	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị nhân sự Quản trị Marketing Quản trị kinh doanh quốc tế	C04: Toán, Văn, Địa D01: Toán, Văn, Anh D09: Toán, Lịch sử, Anh
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị Dịch vụ hàng không	D10: Toán, Địa lý, Anh
16	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị nhà hàng - khách sạn Quản trị dịch vụ lưu trú	X01: Toán, Văn, GD KT&PL X02: Toán, Văn, Tin học
17	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605		X03: Toán, Văn, Công nghệ công nghiệp X21: Toán, Địa lý, GD KT&PL

STT	Ngành học	Mã ngành	Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển
18	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng Đa khoa Điều dưỡng Sản phụ khoa Điều dưỡng Phục hồi chức năng	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Anh A02: Toán, Vật lý, Sinh học
19	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm Hoá sinh - Huyết học Kỹ thuật xét nghiệm Vi sinh – ký sinh trùng – sinh học phân tử	B00: Toán, Hóa học, Sinh học B08: Toán, Sinh học, Anh C04: Toán, Văn, Địa D01: Văn, Toán, Anh D07: Toán, Hóa học, Anh D09: Toán, Lịch sử, Anh X01: Toán, Văn, GD KT&PL X03: Toán, Văn, Công nghệ công nghiệp X14: Toán, Sinh học, Tin học D10: Toán, Địa lý, Anh
20	Ngôn ngữ Anh	7220201	Tiếng Anh Thương mại Tiếng Anh Ứng dụng trong Giảng dạy	D01: Toán, Văn, Anh D14: Văn, Lịch sử, Anh D15: Văn, Địa lý,

STT	Ngành học	Mã ngành	Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển
				Anh X78: Văn, GD KT&PL, Anh X79: Văn, Tin học, Anh
21	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Tiếng Trung Thương mại Tiếng Trung Du lịch & Dịch vụ quốc tế	C00: Văn, Lịch sử, Địa lý C01: Văn, Toán, Vật lý C02: Văn, Toán, Hóa học C04: Toán, Văn, Địa
22	Đông phương học	7310608	Nhật Bản học Hàn Quốc học	D01: Toán, Văn, Anh D14: Văn, Lịch sử, Anh D15: Văn, Địa lý, Anh X01: Toán, Văn, GD KT&PL X03: Toán, Văn, Công nghệ công nghiệp X70: Văn, Sử, GD KT&PL X74: Văn, Địa lý, GD KT&PL X78: Văn, GD KT&PL, Anh X79: Văn, Tin học,

STT	Ngành học	Mã ngành	Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển
				Anh

### a) Các điều kiện phụ trong xét tuyển

Trong trường hợp có nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, thì sử dụng tiêu chí phụ như sau:

- Xét chọn thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn (1);
- Xét chọn thí sinh có kết quả môn chung (trong tổ hợp môn xét tuyển) có điểm từ cao xuống cho đến đủ số lượng tuyển sinh (2);
- Trường hợp có nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển ở cuối danh sách sau khi đã xét điều kiện phụ (1) và (2), thì xét chọn thí sinh theo kết quả môn Tiếng Anh (trong tổ hợp môn xét tuyển hoặc kết quả môn Tiếng Anh Lớp 12 nếu tổ hợp môn xét tuyển không có môn Tiếng Anh, kết quả miễn thi môn Tiếng Anh, bảo lưu điểm thi môn Tiếng Anh) từ cao xuống cho đến đủ số lượng tuyển sinh (3);
- Việc bảo lưu kết quả trúng tuyển: Thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

### b) Điểm cộng

- Điểm cộng dành cho thí sinh Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp thành phố/tỉnh trong thời gian học tập ở bậc trường THPT, chỉ được cộng điểm cho giải thưởng có thành tích cao nhất, điểm cộng tối đa có mỗi thí sinh là 3 điểm theo thang điểm 30;

Học sinh giỏi cấp tỉnh/ thành phố	Giải nhất	Giải nhì	Giải ba	Giải khuyến khích
Điểm cộng	3 điểm	2 điểm	1.5 điểm	1 điểm

- Điểm cộng dành cho thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế IELTS và các chứng chỉ tiếng Anh TOEIC, TOEFL, VSTEP, ... theo quy định của Thông tư 24/2024/TT-BGDĐT được quy đổi về thang điểm IELTS. Trường hợp nếu thí sinh có các chứng chỉ ngoại ngữ khác (Tiếng Trung, Tiếng Hàn, Tiếng Nhật,...): sử dụng Bảng tham chiếu quy đổi văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3, bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho Việt Nam theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT.

IELTS	Đạt 5.0	Đạt 5.5	Đạt từ 6.0 trở lên
Điểm cộng	0.5 điểm	1 điểm	1.5 điểm

## 6. Tổ chức tuyển sinh

### a) Hình thức nhận đăng ký xét tuyển

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng đăng ký theo quy định của Bộ GD&ĐT;
- Phương thức 2: Xét kết quả thi Đánh giá năng lực Đại học Quốc gia HCM;
- Phương thức 3: Xét điểm thi tốt nghiệp THPT;
- Phương thức 4: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ).

### b) Thời gian xét tuyển và lịch nhận hồ sơ của Trường dự kiến như sau

- Đăng ký xét tuyển trên trang của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai từ ngày ra thông báo đến hết ngày 30/06/2026 (không bắt buộc);
- Đăng ký nguyện vọng chính thức trên trang của Bộ GD&ĐT từ ngày 02/07/2026 đến ngày 14/07/2026;
- Nếu chưa tuyển đủ số lượng tuyển sinh theo đợt xét tuyển theo lộ trình thời gian của Bộ GD&ĐT thì Nhà trường sẽ có các đợt tuyển bổ sung đến khi đủ số lượng tuyển sinh. (Lịch các đợt bổ sung sẽ thông báo trên Website nhà trường), việc xét tuyển bổ sung đảm bảo số lượng tuyển sinh công bố trong các đợt bổ sung không được vượt quá chỉ tiêu đã công bố ở đợt 1; mỗi đợt xét tuyển bổ sung, thời gian từ khi công bố phương án đến khi bắt đầu xét tuyển phải tối thiểu 10 ngày.

### c) Địa điểm đăng ký

- Đăng ký Dự tuyển, hướng nghiệp chọn ngành nghề, học bổng: <https://xettuyen.dntu.edu.vn/> từ nay đến 30/06/2026.
- Đợt chính thức: Đăng ký nguyện vọng chính thức trên trang <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>.
- Đợt bổ sung: Đăng ký trực tuyến tại địa chỉ <https://xettuyen.dntu.edu.vn/> hoặc trực tiếp tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai để nhận học bổng.
- + Địa chỉ: 206 Nguyễn Khuyến, Khu phố 5, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai;
- + Website: <https://dntu.edu.vn/>;
- + Email: [tuyensinh@dntu.edu.vn](mailto:tuyensinh@dntu.edu.vn);
- + Điện thoại: (0251).261.2241; Hotline/Zalo: 0986.39.7733 – 0904.39.7733.

## 7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 8 quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT (Ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT ngày 02/4/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT);

- Điểm ưu tiên: Ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định tại Điều 7 quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT (Ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT ngày 02/4/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

**8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:** Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

### **9. Học phí dự kiến với sinh viên Đại học Chính quy**

- Học phí: 950.000 đồng/tín chỉ, cụ thể như sau:

+ Khối ngành Kinh tế - Ngôn ngữ: khoảng từ 34 triệu đồng đến 38 triệu đồng 1 năm học;

+ Khối ngành Kỹ thuật - Công nghệ: khoảng từ 42 triệu đồng đến 46 triệu đồng 1 năm học;

+ Khối ngành Y học - Sức khỏe: khoảng từ 38 triệu đồng đến 42 triệu đồng 1 năm học.

- Học phí học phần Quốc phòng: 400.000 đồng/tín chỉ.

- Học phí học phần Giáo dục thể chất: 1.425.000 đồng/tín chỉ.

- Nhà trường không tăng học phí tín chỉ trong suốt quá trình học.